

ÔN TẬP UNIT 2
TUẦN 06 TỪ 11/10/2021 – 16/10/2021.

Từ vựng

1. **country house** /kʌn.tri haʊs/
(n): nhà ở nông thôn

2. **castle** /kɑːsl/
(n): lâu đài

3. **dormitory** /dɔːmətri/
(n): nhà tập thể, khu ký túc xá

4. **villa** /vɪlə/
(n): biệt thự

5. **cottage** /kɒtɪdʒ/
(n): nhà tranh

1. **furniture** /fɜːnɪtʃə(r)/
(n): nội thất

2. **bookshelf** /bʊkʃelf/
(n): giá/ kệ sách

3. **daughter** /dɔːtə(r)/
(n): con gái

6. **farmhouse** /fɑːmhaʊs/
(n): trang trại

7. **room** /ruːm/
(n): căn phòng

8. **sister** /ˈsɪstə(r)/
(n): chị/ em gái

9. **town house** /taʊn haʊs/
nhà ở thị trấn

10. **parent** /ˈpeərənt/
(n): bố mẹ, cha mẹ, ba má

11. **brother** /brʌðə(r)/
em trai

12. **flat** /flæt/
(n): căn hộ

13. **cousin** /ˈkʌzn/
(n): anh/ chị/ em họ

14. **living room** /lɪv.ɪŋ ruːm/
(n): phòng khách

15. **bedroom** /ˈbedrʊm/
(n): phòng ngủ

16. **kitchen** /ˈkɪtʃɪn/
(n): nhà bếp

17. **bathroom** /ˈbɑːθrʊm/
(n): phòng tắm

ÔN TẬP UNIT 2
TUẦN 06 TỪ 11/10/2021 – 16/10/2021.

18. **aunt** /ant/ (n): cô/ dì/ mợ/ thím

19. **hall** /hɒl/ (n): hành lang

1. **lamp** /læmp/ (n): đèn

2. **toilet** /tɔɪlət/ (n): bồn cầu

3. **picture** /ˈpɪktʃə(r)/ (n): bức tranh

4. **cupboard** /ˈkʌpbɔːd/ (n): tủ chén/ bát

5. **sink** /sɪŋk/ (n): bồn rửa

6. **sofa** /səʊfə/ (n): ghế sofa

7. **dishwasher** /dɪʃwɒʃə(r)/ (n): máy rửa bát

8. **fridge** /frɪdʒ/ (n): tủ lạnh

9. **shower** /ˈʃaʊə(r)/ (n): vòi hoa sen

10. **chest of drawers** /tʃest əv ˈdraʊəz/ (n): tủ có nhiều ngăn kéo

1. **grandmother** /ˈgrænmʌðə(r)/ (n): bà (nội/ ngoại)

2. **desk** /desk/ (n): bàn có ngăn kéo

3. **uncle** /ˈŋkəl/ (n): chú/ bác/ cậu

4. **chair** /tʃeə(r)/ (n): cái ghế

5. **motorbike** /ˈməʊtəbaɪk/

Prepositions of place (Giới từ chỉ vị trí)

7. **in** /ɪn/ : trong

8. **on** /ɒn/ : trên

9. **next to** /nekst/ bên cạnh

10. **behind** /bɪhaɪnd/ phía sau

11. **in front of** /frʌnt/ phía trước

12. **under** /ˈʌndə(r)/ bên dưới

13. **between** /bɪtwɪn/ giữa

1. **decorate** /ˈdekəreɪt/(v) (v): trang trí

2. **window** /ˈwɪndəʊ/ (n): cửa sổ

3. **table** /teɪbl/ (n): cái bàn

4. **in the middle of** /ɪn ðə ˈmɪdl/ ở giữa của...

5. **photo** /ˈfəʊtəʊ/ (n): bức ảnh

6. **wall** /wɔːl/ (n): bức tường

1. **guess** /ges/ (v): đoán

2. **clock** /klɒk/ (n): đồng hồ treo tường

3. **penfriend** /penˈfrend/ (n): bạn quen biết và trao đổi bằng thư

1. **cooker** /ˈkʊkə(r)/ (n): cái bếp

2. **shelf** /ʃelf/ (n): giá/ kệ

3. **wardrobe** /ˈwɒdrəʊb/ (n): tủ quần áo

4. **tiger** /ˈtaɪgə(r)/ (n): con hổ

5. **crazy** /ˈkreɪzi/ (a): kỳ quái

6. **kangaroo** /ˈkæŋɡəˈruː/ (n): chuột túi

7. **eagle** /ˈiːɡl/ (n): đại bàng

8. **ant** /ænt/ (n): con kiến

9. **strange** /streɪndʒ/ (adj): kỳ lạ

1. **furniture** /ˈfɜːnɪtʃə(r)/ (n): nội thất

2. **bookshelf** /ˈbʊkʃelf/ (n): giá/ kệ sách

3. **daughter** /ˈdɔːtə(r)/ (n): con gái